



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa

Ngày 31/12/2025	3,230 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.4%	-	4.5%

DT thuần Q4/25
409
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 196 92.1%
YoY: ▲ 278 212%

LN thuần Q4/25
0.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 5.81 -89.3%
YoY: ▲ 10.9 107%

LN sau thuế Q4/25
1.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 6.04 -83.9%
YoY: ▲ 13.2 110%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
6.0%
YoY: +/- ▲ 3.3%

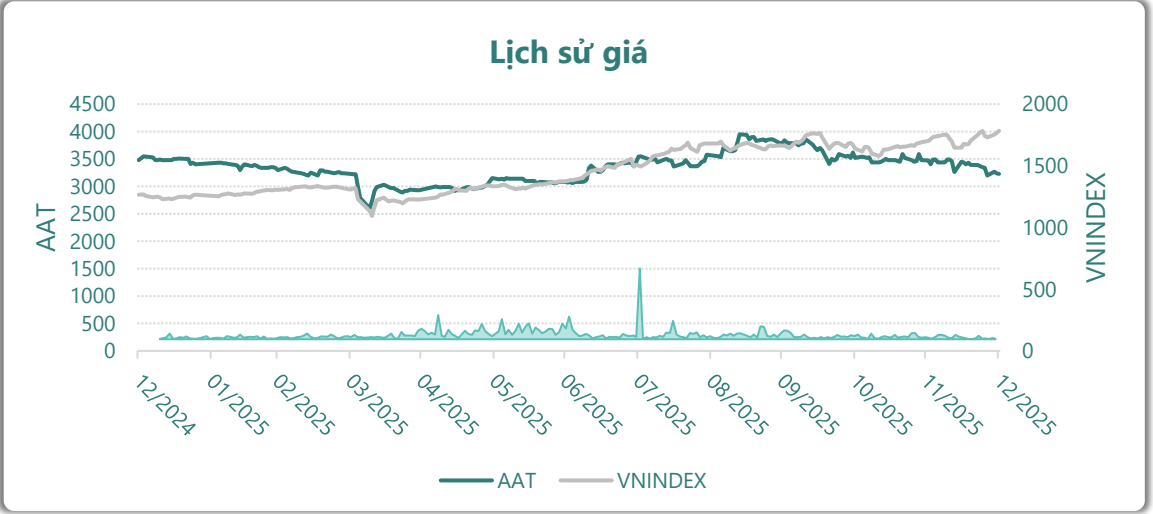
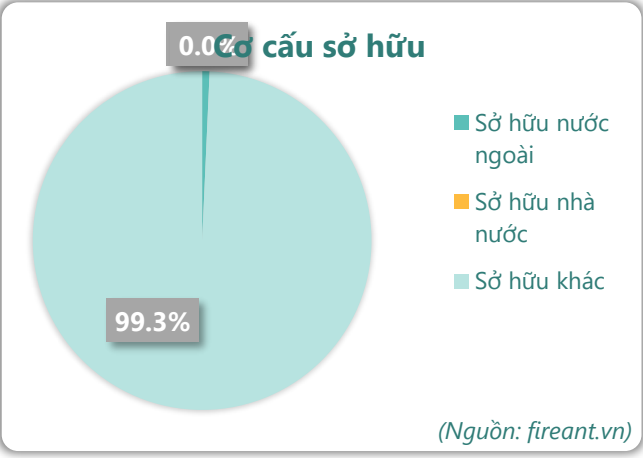
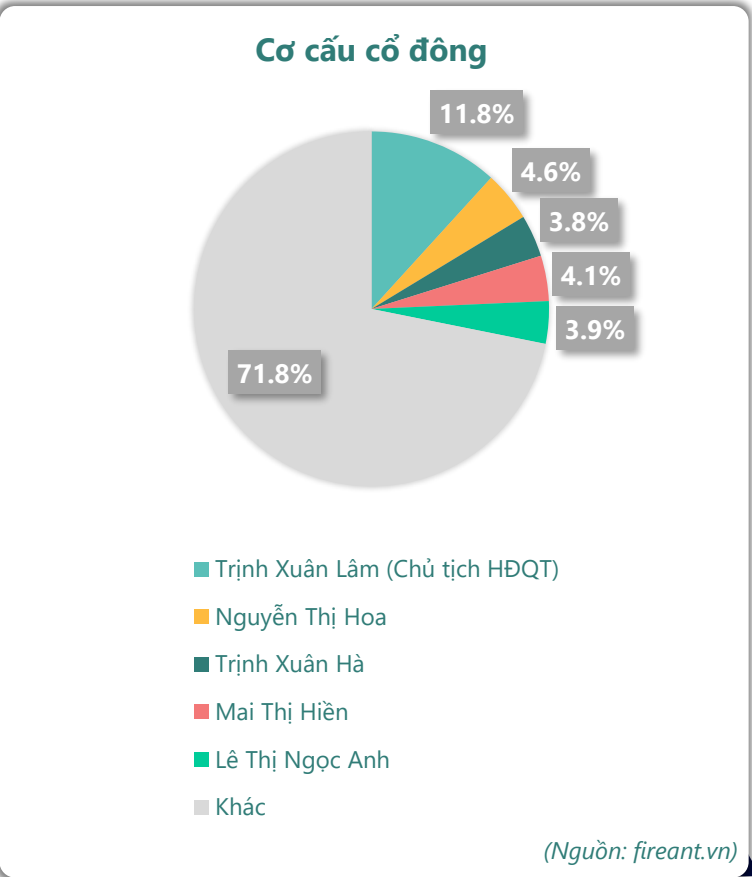
ROE 2025
4.0%
YoY: +/- ▲ 5.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 3,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	229
Số lượng CPLH (CP)	70,819,103
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,150
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.49
EPS	422
P/E	7.6

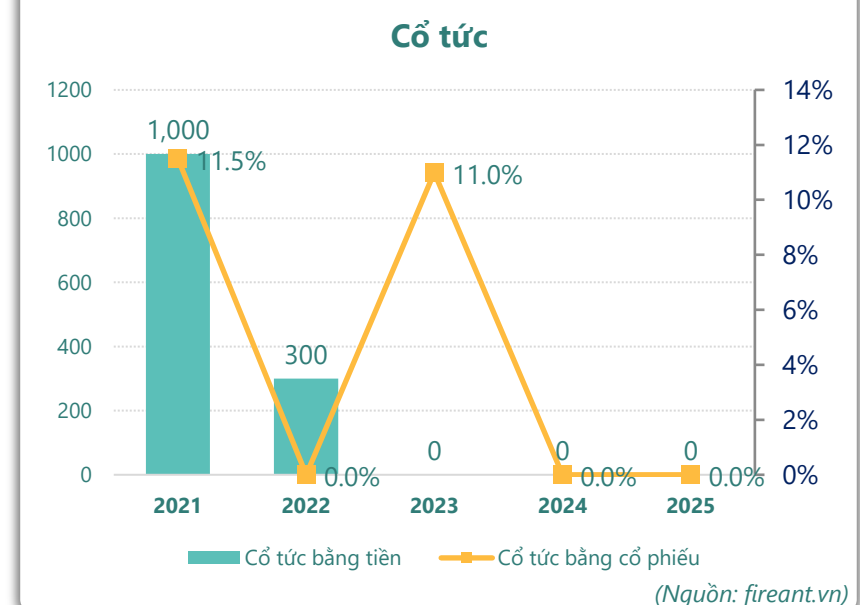
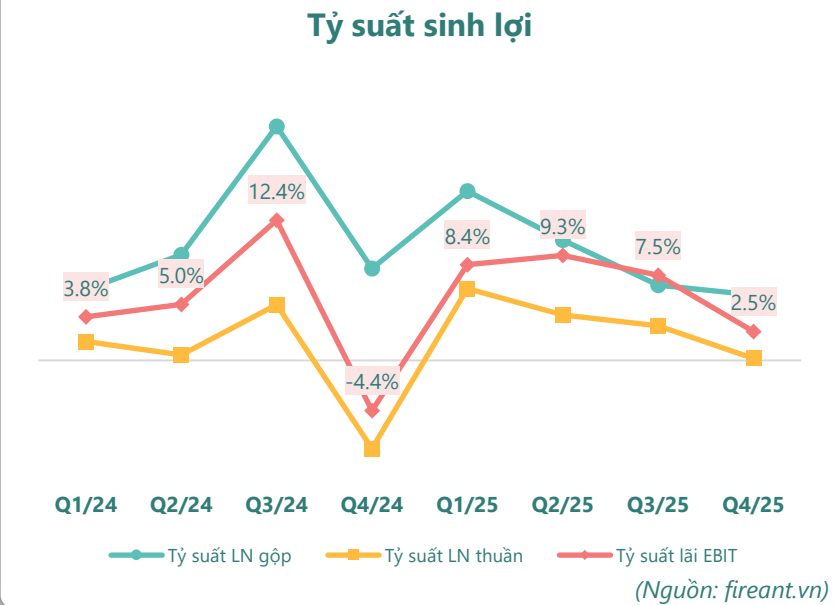
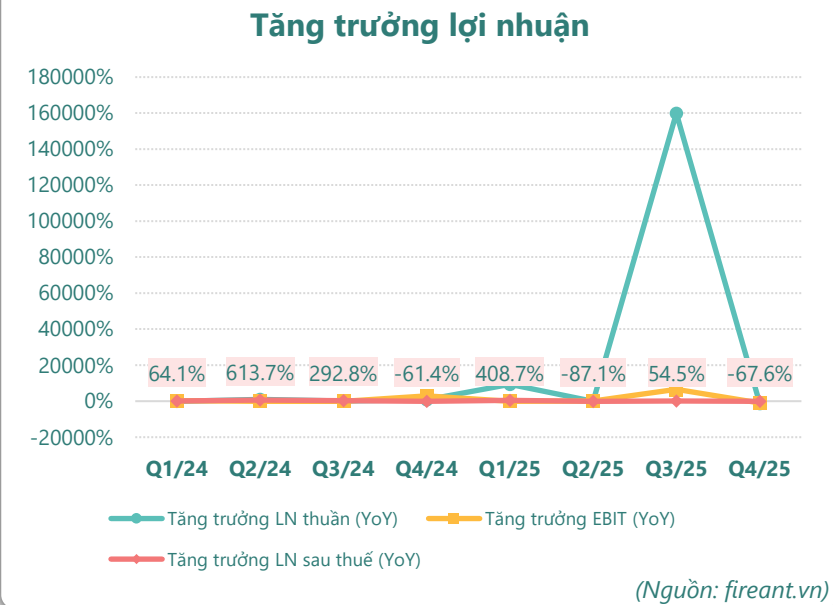
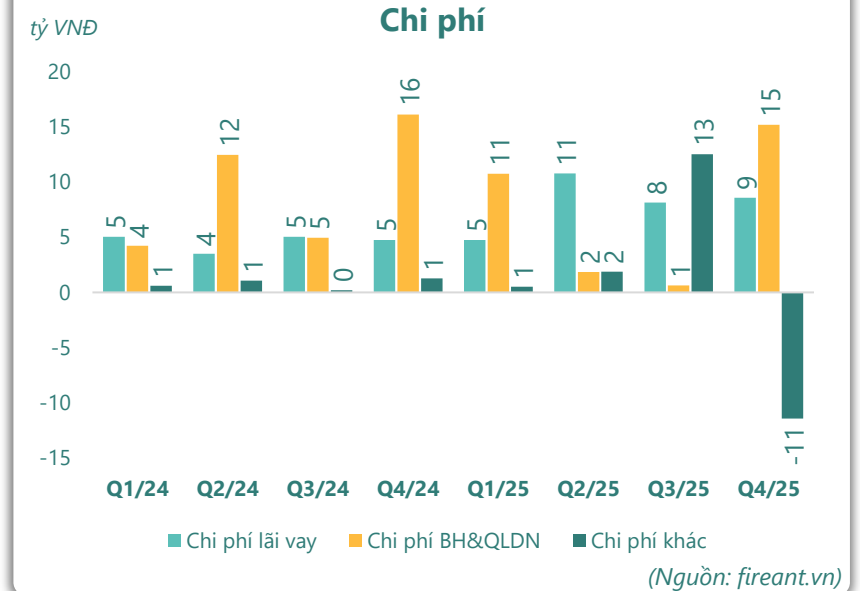
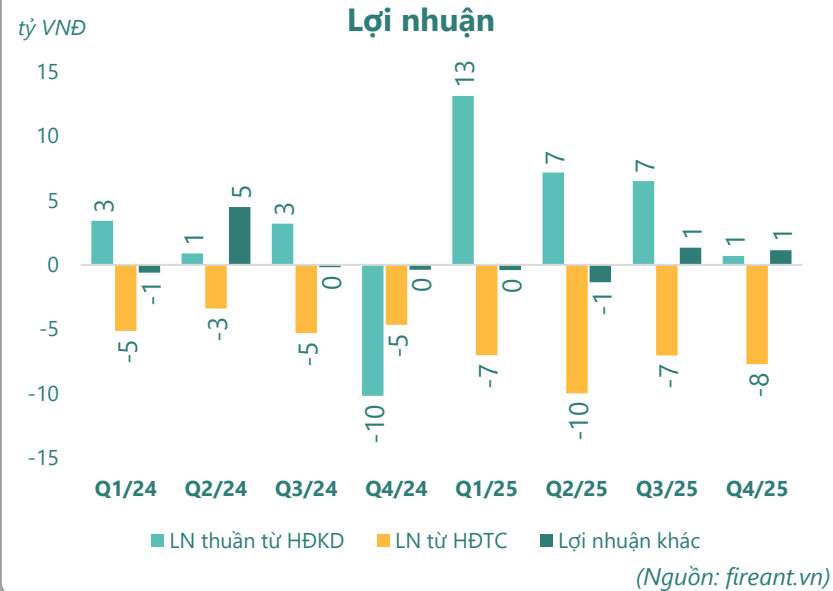
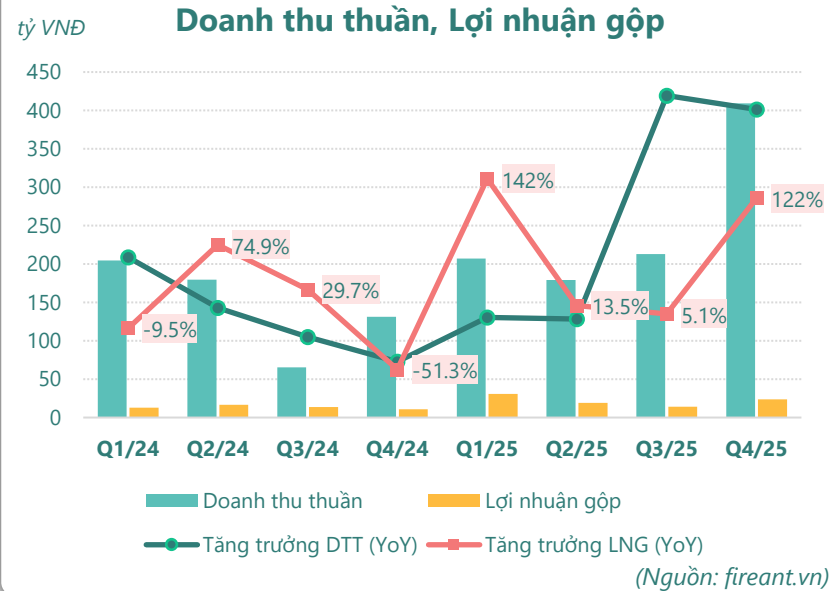
DT thuần 2025
1,009
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 426 73.0%

LN thuần 2025
27.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.3 356%

LN sau thuế 2025
22.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.9 373%



KẾT QUẢ KINH DOANH



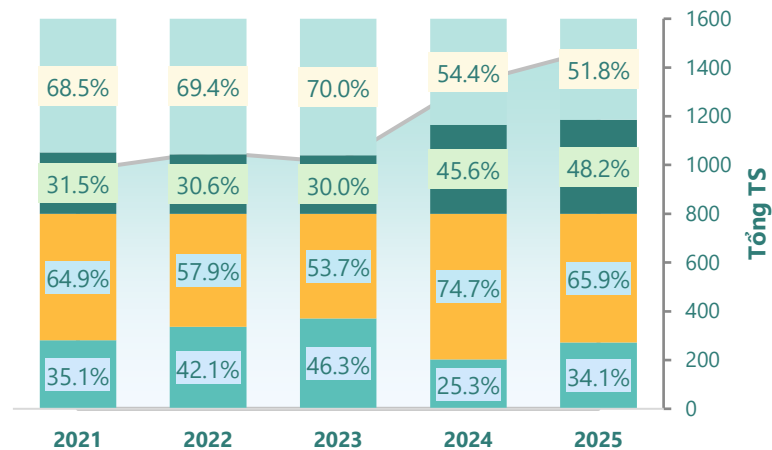


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

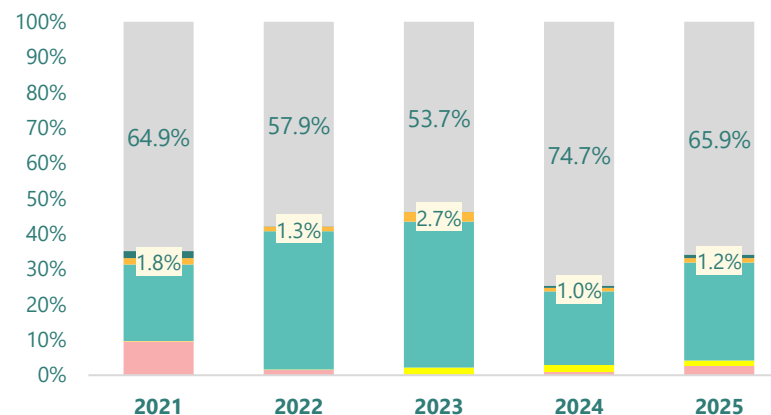
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

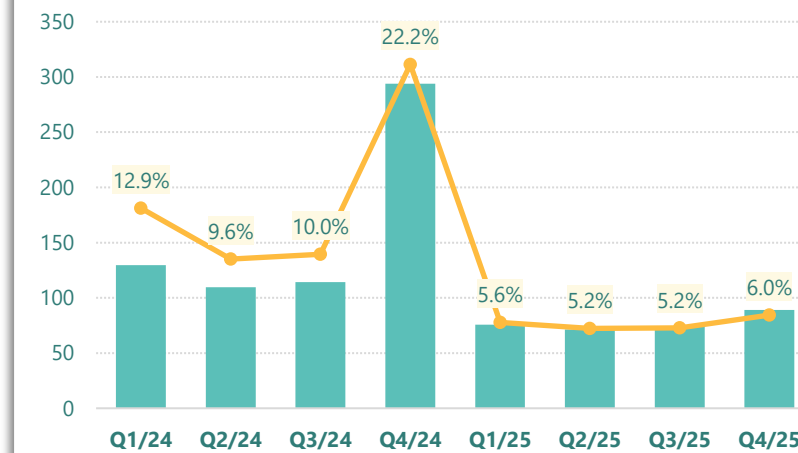


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

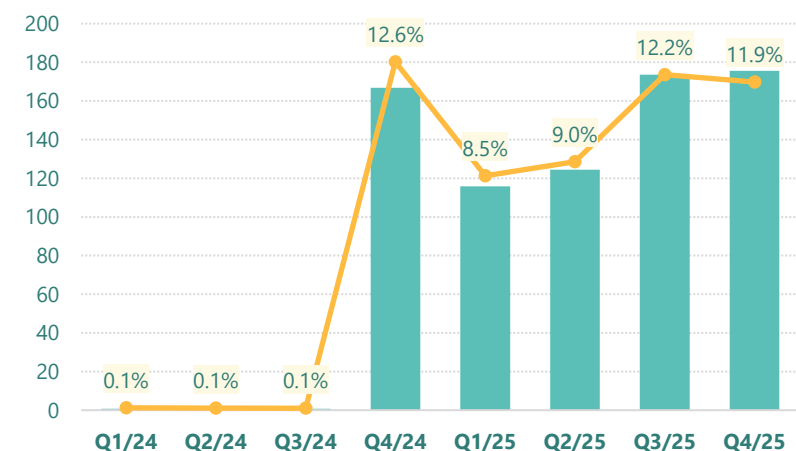


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

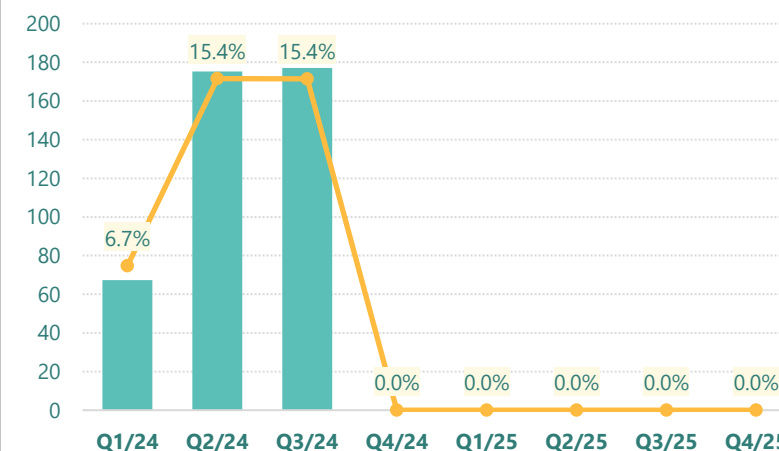


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

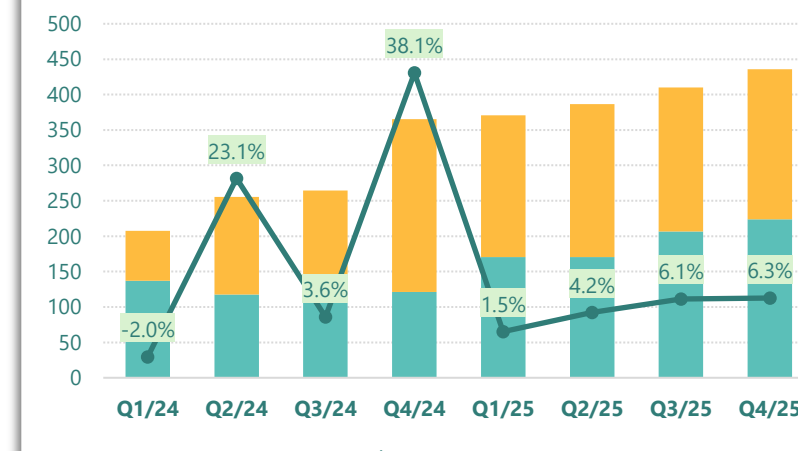


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



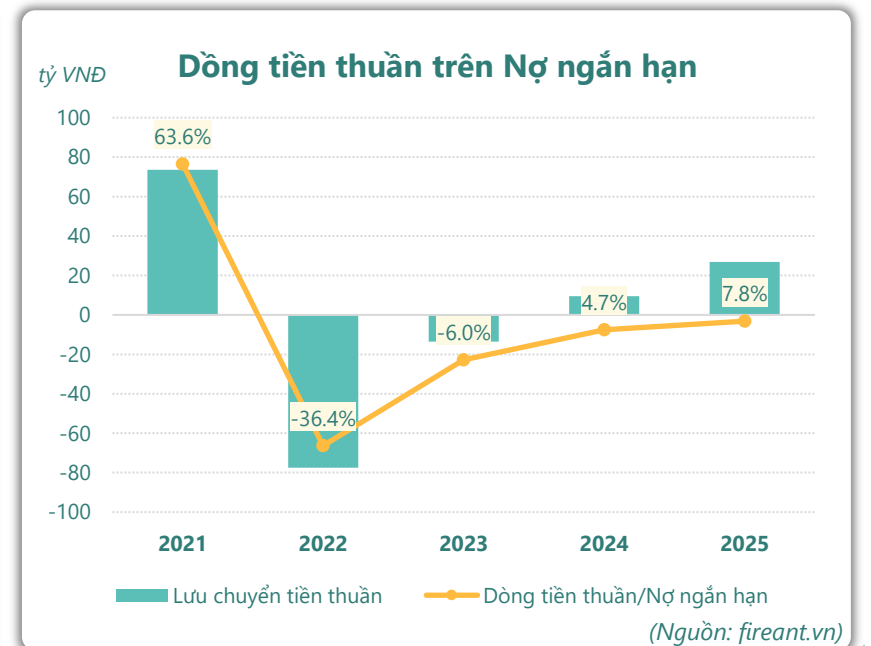
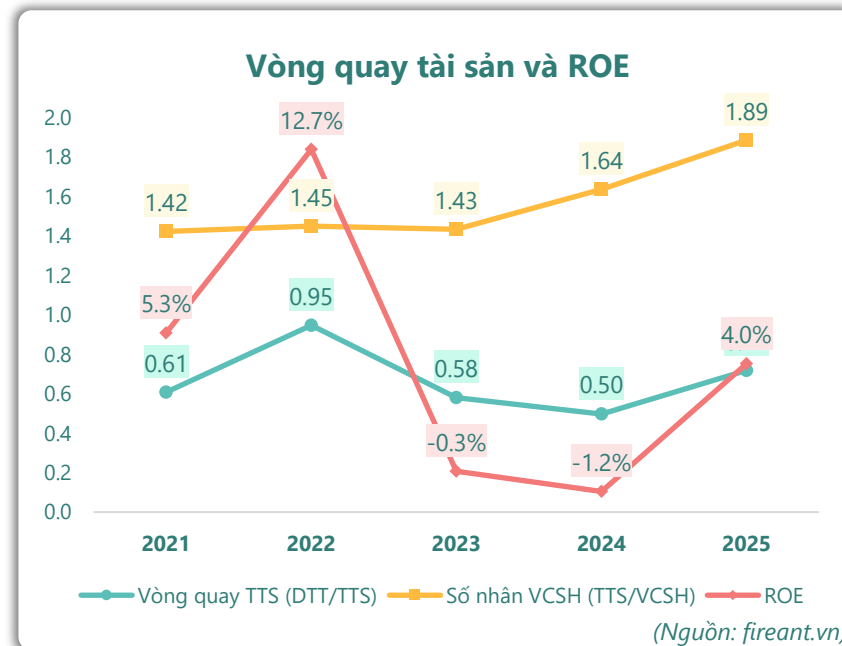
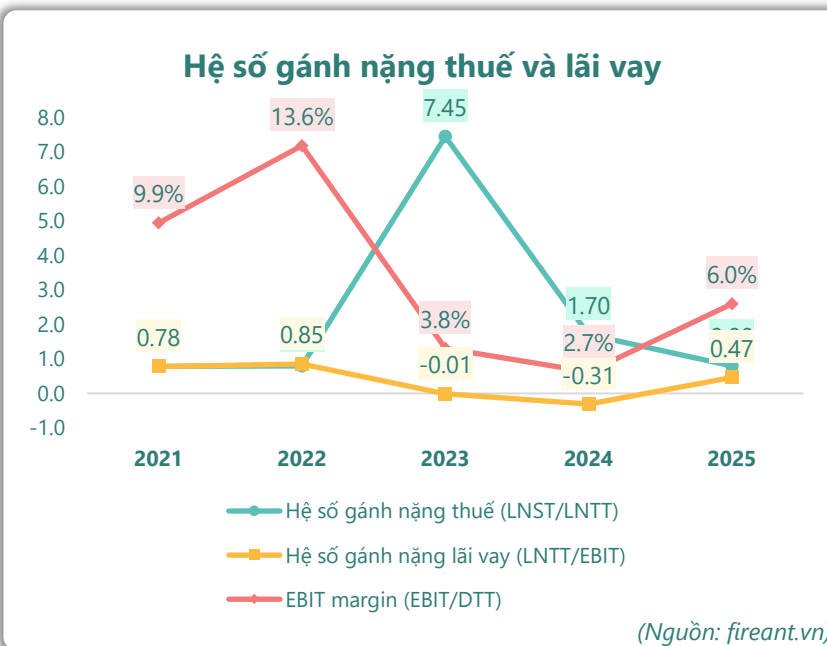
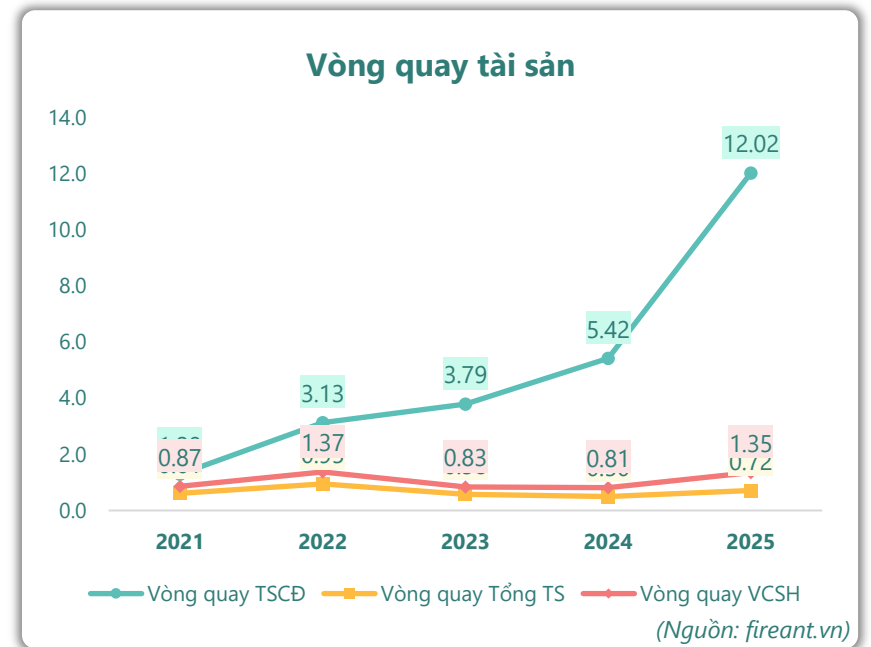
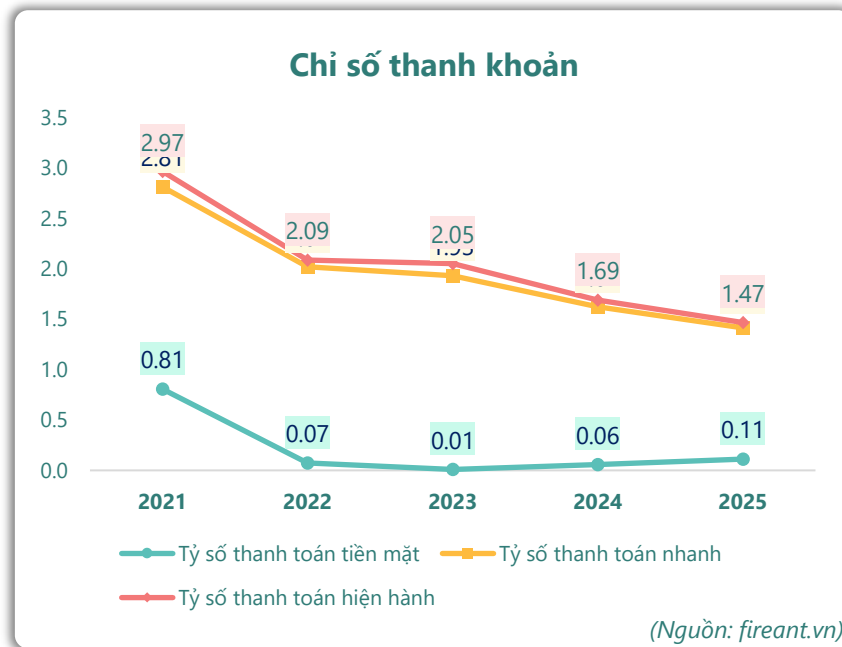
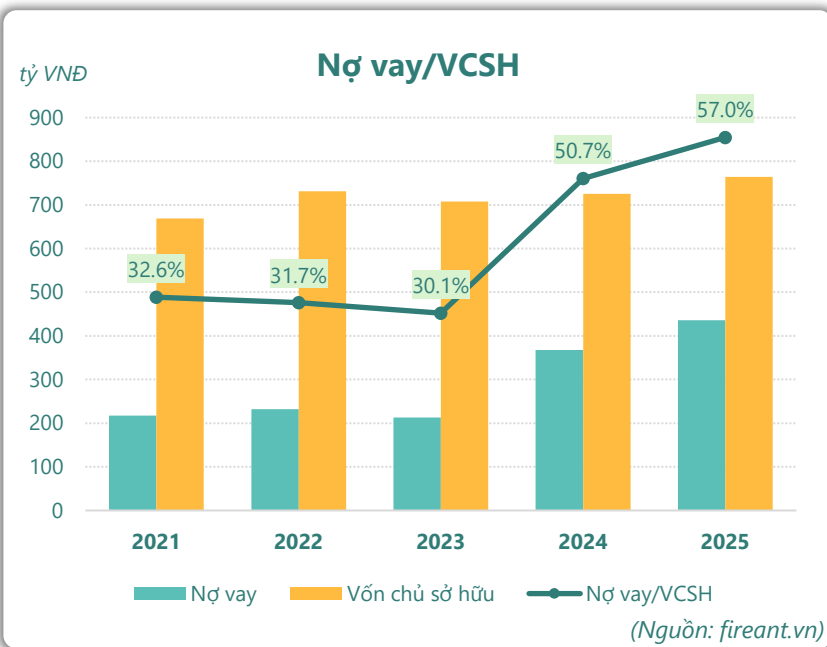
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	409	131	212%	1,009	583	73.0%
Giá vốn hàng bán	385	120	221%	921	530	73.7%
Lợi nhuận gộp	23.6	10.6	123%	87.8	52.8	66.3%
Doanh thu HĐTC	0.93	0.64	44.8%	2.82	6.69	-57.8%
Chi phí TC	8.65	5.31	63.0%	34.6	24.5	41.2%
Chi phí lãi vay	8.59	4.76	80.6%	32.3	20.7	56.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.31	2.84	122%	15.1	11.3	33.6%
Chi phí QLDN	8.90	13.3	-33.1%	13.4	34.4	-61.2%
LN thuần từ HĐKD	0.70	-10.2	107%	27.5	-10.8	356%
Lợi nhuận khác	1.13	-0.38	398%	0.73	5.88	-87.7%
LN trước thuế	1.83	-10.6	117%	28.3	-4.88	679%
Lợi nhuận sau thuế	1.16	-12.0	110%	22.6	-8.31	373%
LNST của CĐ cty mẹ	6.69	-12.1	155%	29.9	-8.35	458%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.1	0	-1.38	99.0	-148	57.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.1	0	5.07	-81.2	85.6	-70.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.7	0	1.71	16.9	22.2	40.1
Tiền đầu kỳ	26.5	0	11.5	16.9	42.2	11.5
Lưu chuyển tiền thuần	12.5	0	5.40	34.7	-40.2	26.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.02	-0.03
Tiền cuối kỳ	39.0	0	16.9	42.2	11.5	38.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,476	1,334	10.6%
Tài sản ngắn hạn	503	338	48.8%
Tiền và tương đương tiền	38.4	11.5	234%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.4	26.6	-12.1%
Phải thu ngắn hạn	409	279	46.9%
Hàng tồn kho	18.2	13.3	36.8%
Tài sản ngắn hạn khác	14.2	8.26	71.5%
Tài sản dài hạn	973	996	-2.3%
Phải thu dài hạn	7.56	97.2	-92.2%
Tài sản cố định	89.0	78.8	12.9%
Bất động sản đầu tư	567	511	11.0%
Tài sản dở dang	176	167	5.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	61.6	66.8	-7.9%
Lợi thế thương mại	66.3	75.7	-12.4%
Nợ phải trả	712	609	16.9%
Nợ ngắn hạn	343	200	71.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	224	135	65.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.1	21.4	73.8%
Nợ dài hạn	368	409	-9.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	212	233	-8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	765	725	5.4%
Vốn chủ sở hữu	765	725	5.4%
Vốn điều lệ	708	708	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

